

HIỆP ĐỊNH
VN - THỤY ĐIỂN VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC
TRỐN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP
Ngày 24 tháng 03 năm 1994

Với mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập. Hai bên đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

Phạm vi áp dụng

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú tại một hoặc cả hai Nước ký kết.

Điều 2

Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định

1/ Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở, hay chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2/ Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với lợi nhuận từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp trả cũng như các khoản thuế đánh vào trị giá tài sản tăng thêm đều được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3/ Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

a. Tại Việt Nam:

- (i) thuế thu nhập cá nhân;
 - (ii) thuế lợi tức; và
 - (iii) thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;
- (dưới đây được gọi là "thuế Việt Nam");

b. Tại Thụy Điển:

- (i) Thuế thu nhập quốc gia, bao gồm cả thuế đối với người làm công trên biển và thuế khấu trừ thu trên tiền lãi cổ phần;
 - (ii) Thuế thu nhập đối với đối tượng không cư trú;
 - (iii) Thuế thu nhập đối với các nghệ sỹ và vận động viên không phải là đối tượng cư trú; và
 - (iv) Thuế thu nhập địa phương;
- (dưới đây được gọi là "thuế Thụy Điển").

4/ Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký kết Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi quan trọng trong luật thuế của từng Nước.

Điều 3

Các định nghĩa chung

- a. Từ "Việt Nam" để chỉ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; khi dùng theo nghĩa địa lý, bao gồm toàn bộ lãnh thổ Quốc gia Việt Nam, kể cả lãnh hải Việt Nam, và mọi vùng ở ngoài lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên của đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên;
- b. Từ "Thụy Điển" có nghĩa Vương quốc Thụy Điển và; khi dùng theo nghĩa địa lý bao gồm lãnh thổ quốc gia, lãnh hải của Thụy Điển cũng như những vùng biển trên đó Thụy Điển thực hiện các quyền chủ quyền hay quyền tài phán phù hợp với Luật pháp quốc tế;
- c. Thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Việt Nam hay Thụy Điển tùy theo ngữ cảnh;
- d. Thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, công ty hay bất kỳ tổ chức nào;
- e. Thuật ngữ "công ty" để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;
- f. Thuật ngữ "xí nghiệp của Nước ký kết" và "xí nghiệp của nước ký kết kia" có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của Nước ký kết kia.
- g. Thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch của một nước" có nghĩa:
- (i) bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch một Nước ký kết;
 - (ii) bất kỳ pháp nhân, tổ chức hùn vốn và hiệp hội nào có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;
- h. Thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay được thực hiện bởi một xí nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và
- i. Thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa:
- (i) Trong trường hợp đối với Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng; và
 - (ii) Trong trường hợp đối với Thụy Điển, là Bộ trưởng Bộ Tài chính, người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng hay cơ quan được chỉ định là nhà chức trách có thẩm quyền theo Hiệp định này.

2/ Trong khi một nước ký kết áp dụng Hiệp định này, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4

Đối tượng cư trú

1/ Theo nghĩa trong Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, quốc tịch, trụ sở điều hành hoặc các tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự.

2/ Trường hợp theo những quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a. Cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b. Nếu như không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi cá nhân đó thường sống;

c. Nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước hay không sống thường xuyên ở Nước nào thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d. Nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3/ Trường hợp do những quy định tại khoản 1 khi Điều này, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ là được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

Điều 5

1/ Theo Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2/ Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

a. Trụ sở điều hành;

b. Chi nhánh;

c. Văn phòng;

d. Nhà máy;

e. Xưởng; và

f. Mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3/ Một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hay các hoạt động giám sát liên quan đến các địa điểm, công trình trên sẽ tạo nên một cơ sở thường trú chỉ trong trường hợp địa điểm, công trình hay các hoạt động đó kéo dài với thời hạn hơn 6 tháng;

4/ Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả các dịch vụ tư vấn do một xí nghiệp thực hiện thông qua người làm công cho xí nghiệp hay các đối tượng khác được xí nghiệp ủy nhiệm thực hiện, sẽ luôn tạo nên một cơ sở thường trú khi những hoạt động mang tính chất nói trên (trong cùng một dự án hay trong các dự án có liên quan) kéo dài tại một Nước trong một thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại hơn 6 tháng trong bất kỳ khoảng thời hạn 12 tháng liên tục.

5/ Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" không bao gồm:

a. Việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho, hoặc trưng bày hàng hóa hay tài sản của xí nghiệp;

b. Việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;

c. Việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích chỉ để cho xí nghiệp khác gia công;

d. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp đó;

e. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho xí nghiệp;

f. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm a tới điểm e, với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp trên mang tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

6/ Mặc dù những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 8 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một xí nghiệp của Nước ký kết kia, thì xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng này thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

a. Có và thường xuyên thực hiện tại Nước có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 5 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hay

b. Không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, từ đó đối tượng trên thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa đại diện cho xí nghiệp.

7/ Mặc dù đã có những quy định trên của Điều này, một công ty bảo hiểm của một Nước ký kết, trừ trường hợp đối với tái bảo hiểm, sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu công ty bảo hiểm đó thu phí bảo hiểm trên lãnh thổ của Nước ký kết kia hay thực hiện bảo hiểm các rủi ro tại Nước đó thông qua một đối tượng không phải đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 8.

8/ Một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ không được coi là có cơ sở thường trú ở Nước ký kết kia nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước kia thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ.

9/ Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành thường trú của công ty kia.

Điều 6

Thu nhập từ bất động sản

1/ Thu nhập mà một đối tượng cư trú tại một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại Nước ký kết kia thì có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2/ Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Trong mọi trường hợp, thuật ngữ này sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo như những quy định tại luật chung về điền sản, các loại nhà, quyền sử dụng bất động sản, và quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc thay đổi dwois dạng tiền công cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy và máy bay không được coi là bất động sản.

3/ Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7

Lợi tức doanh nghiệp

1/ Lợi tức của một xí nghiệp tại một Nước ký kết sẽ chỉ bị chịu thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2/ Thế theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là thường trú.

3/ Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú này bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép trừ chi phí bất kỳ khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ khi là khoản thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay bất kỳ khoản thanh toán nào tương tự để được sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ đặc biệt hay trả cho công việc quản lý hay dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của cơ sở ngân hàng. Cũng tương tự, trong khi xác định lợi tức của cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ tiền thanh toán chi phí thực tế) do cơ sở thường trú tính vào trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay các khoản thanh toán tương tự để được sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ đặc biệt hay trả cho công việc quản lý, hay dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào của xí nghiệp vay, trừ trường hợp lãi của cơ sở ngân hàng.

4/ Không một nội dung nào tại Điều này ảnh hưởng đến việc áp dụng luật của một Nước ký kết la đến việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của một đối tượng trong trường hợp thông tin cung cấp cho nhà chức trách có thẩm quyền của Nước đó không chính xác để có thể xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú, với điều kiện luật trên sẽ được

áp dụng, trong phạm vi thông tin nhà chức trách thẩm quyền đã có cho phép, phù hợp với những nguyên tắc của Điều này.

5/ Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng lợi tức của xí nghiệp thành các phần khác nhau, thì không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ đó; tuy nhiên phương pháp phân chia được áp dụng sẽ đưa ra kết quả phù hợp với những nguyên tắc tại Điều này.

6/ Theo nội dung những khoản trên, các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp qua các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để thay đổi.

7/ Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập hay lợi tức từ chuyển nhượng tài sản được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8

Vận tải biển và vận tải hàng không

1/ Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của máy bay hoặc tàu thủy trong vận tải quốc tế sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó.

2/ Đối với các khoản lợi tức do Côngxooxiom vận tải hàng không, hệ thống hàng không Xcăngđinavi (SAS), thu được, những quy định tại khoản 1 sẽ chỉ áp dụng cho phần lợi tức tương ứng với phần góp vốn vào Côngxooxiom của AB aerotransport (ABA), bên Thụy Điển tham gia vào hệ thống hàng không Xcăngđinavi (SAS).

3/ Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào tổ hợp, một liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9

Những xí nghiệp liên kết

1/ Khi:

a. một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết kia, hoặc;

b. các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và phải thu thuế tương ứng.

2/ Không một nội dung nào tại Điều này ảnh hưởng đến việc áp dụng luật của một Nước ký kết liên quan đến việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của một đối tượng, kể cả việc xác định trong những trường hợp thông tin cung cấp cho nhà chức trách có thẩm quyền của Nước đó không chính xác để có thể xác định các khoản thu nhập được phân bổ cho xí nghiệp, với điều kiện luật trên sẽ được áp dụng, như thường thực hiện trên thực tế phù hợp với những nguyên tắc của Điều này.

Điều 10

Tiền lãi cổ phần

1/ Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2/ Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo luật pháp của Nước kết đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng tiền lãi cổ phần thì thuế khi đó phải nộp không vượt quá:

(a) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty (trừ tổ chức hùn vốn) trực tiếp nắm giữ ít nhất 70 phần trăm vốn hay đầu tư tối thiểu 12 triệu đô là Mỹ vào vốn công ty trả tiền lãi cổ phần;

(b) 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty (trừ tổ chức hùn vốn) nắm giữ dưới 70 phần trăm nhưng ít nhất 25 phần trăm vốn công ty trả tiền lãi cổ phần;

(c) 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi tức được dùng để chia trên lãi cổ phần.

3/ Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần khai thác, cổ phần sáng lập hoặc các quyền lợi khác, không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần có số tiền lãi cổ phần được chia, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5/ Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước ký kết kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được chia có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước ký kết kia.

Điều 11

Lãi tiền cho vay

1/ Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2/ Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng các khoản tiền lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không quá 10% của tổng số khoản lãi tiền cho vay.

3/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2, lãi tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và trả cho Chính phủ của Nước ký kết kia sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

Theo nội dung của khoản này, từ "Chính phủ":

a. Trong trường hợp tại Việt Nam, có nghĩa là Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và sẽ bao gồm:

(i) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

(ii) Các cơ quan chính quyền địa phương; và

(iii) Các cơ sở có vốn toàn bộ thuộc sở hữu của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hay bất kỳ cơ quan chính quyền địa phương được các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết thỏa thuận trong từng thời kỳ;

b. Trong trường hợp tại Thụy Điển, có nghĩa là Chính phủ Vương quốc Thụy Điển và sẽ bao gồm:

(i) Ngân hàng Trung ương;

(ii) cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương;

(iii) SWEDCORP và Swedfund International AB hay bất kỳ cơ sở Thụy Điển nào khác do Chính phủ Thụy Điển thành lập với cùng mục đích với những cơ sở nói trên được nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết thỏa thuận trong từng thời kỳ.

4/ Thuật ngữ "lãi tiền cho vay" dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Nhà nước và thu nhập từ công trái hoặc trái phiếu, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, công trái hoặc trái phiếu đó. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

5/ Những quy định tại khoản 1, 2 và 3 sẽ không được áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi tiền vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6/ Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là Nhà nước đó, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

7/ Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản lãi tiền cho vay được trả vượt quá, vì bất cứ lý do gì, khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này

Điều 12

Tiền bản quyền

1/ Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể phải chịu thuế tại Nước kia.

2/ Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo luật của Nước ký kết này, nhưng nếu người nhận tiền bản quyền là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền, thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 15% tổng số tiền bản quyền được trả. Mặc dù đã có quy định tại câu trên, nếu tiền bản quyền được trả cho bằng phát minh, thiết kế hoặc mẫu, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp hoặc khoa học, hay trả cho việc sử dụng hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hay khoa học liên quan tới quá trình chuyển giao bí quyết công nghệ, mức thuế được tính sẽ không vượt quá 5 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3/ Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, băng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5/ Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền là Nhà nước đó, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6/ Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác khoản tiền bản quyền được trả đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vì bất cứ lý do gì vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13

Lợi tức từ chuyển nhượng tài sản

1/ Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu tại khoản 2 Điều 6 có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hay các quyền lợi tương ứng tại

một công ty có tài sản bao gồm toàn bộ hay chủ yếu là bất động sản nằm tại Nước ký kết kia có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

2/ Những khoản lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3/ Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào trừ tài sản được nêu tại khoản 1 và 2 sẽ chỉ chịu thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú. Tuy nhiên, lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hay các quyền lợi tương ứng trong một công ty là đối tượng cư trú tại Nước ký kết kia có thể phải nộp thuế tại Nước ký kết kia nếu người chuyển nhượng ngay từ đầu hoặc hiện đang đầu tư gián tiếp dưới hình thức mua cổ phiếu, công phiếu hoặc trái phiếu hay các hình thức chứng khoán khác, hoặc người chuyển nhượng đã và hiện đang thuần túy thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh tài chính.

4/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 3, lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hay các quyền lợi công ty khác của một cá nhân trước đây là đối tượng cư trú của một Nước ký kết và nay đã trở thành đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và có thể phải nộp thuế tại Nước thứ nhất nếu việc chuyển nhượng cổ phần hay các quyền lợi công ty khác diễn ra trong giai đoạn 5 năm kể từ sau ngày cá nhân đó chấm dứt là đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

Điều 14

Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập

1/ Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó. Tuy nhiên, khi các hoạt động được tiến hành hay thực hiện tại Nước ký kết kia, thu nhập đó cũng có thể phải nộp thuế tại Nước ký kết kia:

a. Nếu đối tượng cư trú thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động trên; trong trường hợp đó chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể phải nộp thuế tại Nước ký kết kia; hay

b. Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hay vượt quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng liên tục; trong trường hợp đó chỉ phần thu nhập thu được từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể phải nộp thuế tại Nước ký kết kia; hay

c. Nếu tiền thù lao trả cho các hoạt động của đối tượng đó tại Nước ký kết kia do đối tượng cư trú tại Nước đó trả hay do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định nằm tại Nước ký kết đó chịu và vượt quá 40.000 đô là Mỹ trong năm tài chính.

2/ Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, bác sĩ nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15

Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc

1/ Thẻ theo các quy định tại Điều 16, 18 và 19 các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc lao động được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

2/ Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ phải nộp thuế tại Nước thứ nhất nếu:

a. Người nhận tiền công có mặt tại Nước trong một thời gian hoặc nhiều thời gian gộp lại không quá 183 ngày (năm dương lịch liên quan); và

b. Chủ lao động hay người đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia; và

c. Số tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà người chủ lao động có tại Nước kia.

3/ Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế có thể phải nộp thuế tại Nước đó.

Điều 16

Thù lao cho giám đốc

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước kia có thể phải nộp thuế ở Nước kia.

Điều 17

Nghệ sĩ và vận động viên

1/ Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15 của Hiệp định này, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2/ Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể phải nộp thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15.

3/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng cho những khoản tiền công hay lợi tức thu được từ các hoạt động thực hiện tại một Nước ký kết nếu đợt biểu diễn tại Nước đó toàn bộ do các quỹ công của Nước ký kết kia trực tiếp bảo trợ theo chương trình trao đổi văn hóa giữa hai Nước ký kết.

Điều 18

Tiền lương hưu, tiền bảo hiểm hưu hàng năm và các khoản tiền tương tự

1/ Thẻ theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự, tiền thanh toán theo Luật bảo hiểm hưu hàng năm phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể phải nộp thuế tại Nước thứ nhất.

2/ Thuật ngữ "tín bảo hiểm hưu hàng năm" có nghĩa là khoản tiền nhất định thanh toán định kỳ vào những thời gian nhất định trong thời gian sống hay trong giai đoạn thời gian được quy định hoặc cam kết thể theo nghĩa vụ đóng góp để nhận lại được số tiền hay giá trị bằng tiền toàn bộ và tương ứng.

Điều 19

Phục vụ Nhà nước

1/a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời;

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2/a. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào (trừ tiền lương hưu trả theo Luật bảo hiểm xã hội) do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền địa phương của Nước này hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan này sẽ chỉ chịu thuế ở Nước này.

b. Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này vừa là đối tượng cư trú, và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3/ Các quy định của các Điều 15, 16, và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20

Sinh viên và thực tập sinh

Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà người sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến Nước ký kết này đang và đã là người cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hay đào tạo, thì không bị đánh thuế tại Nước thứ nhất, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

Điều 21

Thu nhập khác

1/ Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ phải nộp thuế tại Nước đó.

2/ Tuy nhiên, bất kỳ khoản thu nhập nào, do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các nguồn tại Nước ký kết kia cũng có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

3/ Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hay thực hiện tại Nước ký kết kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền lợi hay tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp như vậy, những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

Điều 22

Xóa bỏ việc đánh thuế hai lần

1/ Trong trường hợp đối với Việt Nam việc tránh đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện như sau:

Khi một đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập, lợi tức hay lợi tức từ chuyển nhượng tài sản mà theo luật Thụy Điển và phù hợp với Hiệp định này có thể phải nộp thuế tại Thụy Điển, Việt Nam sẽ cho phép đối tượng đó được khấu trừ vào thuế Việt Nam tính trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản đó một khoản tiền tương đương số thuế đã nộp tại Thụy Điển. Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số tiền thuế Việt Nam được tính trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản theo các luật và quy định thuế của Việt Nam.

2/ Trong trường hợp đối với Thụy Điển, việc tránh đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện như sau:

(a) Khi một đối tượng cư trú tại Thụy Điển có thu nhập mà theo Luật thuế tại Việt Nam và phù hợp với quy định của Hiệp định này có thể phải nộp thuế tại Việt Nam, Thụy Điển sẽ căn cứ vào những quy định trong Luật của Thụy Điển về việc khấu trừ thuế nộp tại Nước ngoài (được sửa đổi trong từng giai đoạn thời gian, nhưng không làm thay đổi nguyên tắc chung tại các Luật đó) cho phép đối tượng đó được trừ vào số thuế thu trên thu nhập đó một khoản tiền tương đương với số thuế Việt Nam đã nộp trên thu nhập đó.

(b) Khi một đối tượng cư trú của Thụy Điển có thu nhập mà theo những quy định tại Hiệp định này sẽ chỉ phải nộp thuế tại Việt Nam, Thụy Điển có thể tính đến phần thu nhập chỉ bị nộp thuế tại Việt Nam đó trong quá trình xác định thuế suất lũy tiến của thuế Thụy Điển.

(c) Mặc dù đã có những quy định tại điểm (a) tại khoản này, tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam trả cho một công ty là đối tượng cư trú của Thụy Điển sẽ được miễn thuế tại Thụy Điển theo những quy định tại Luật của Thụy Điển về việc miễn thuế đối với tiền lãi cổ phần do công ty con ở nước ngoài trả cho các công ty Thụy Điển.

(d) Theo nội dung điểm (a) tại khoản này từ "số thuế Việt Nam đã nộp" sẽ được coi là bao gồm cả phần thuế Việt Nam lẽ ra phải nộp nếu không được miễn hay giảm thuế trong thời gian giới hạn theo những quy định ưu đãi trong các Luật của Việt Nam được xây dựng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trong phạm vi những quy định miễn giảm hay giảm thuế đó được áp dụng cho các khoản lợi tức từ các hoạt động công nghiệp và sản xuất cũng như ngành nông nghiệp (kể cả chăn nuôi), lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch (kể cả khách sạn và nhà hàng), khai thác mỏ và khai thác đá, với điều kiện các hoạt động đó được tiến hành tại Việt Nam. Theo nội dung điểm (c) tại khoản này một khoản thuế với thuế suất 15 phần trăm tính

trên cơ sở thuế Thụy Điền sẽ được coi là đã nộp đối với các hoạt động đó theo những điều kiện nêu tại câu trên.

(e) Theo nội dung điểm (a) tại khoản này số thuế Việt Nam đã nộp đối với tiền bản quyền nhận được (theo khoản 2 Điều 12 số thuế này sẽ không vượt quá 5 phần trăm tổng số tiền bản quyền) với tính chất trên trả cho việc sử dụng bằng phát minh, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho thông tin liên quan đến kinh nghiệm công nghiệp, khoa học hoặc thương mại, khi bản quyền đó được sử dụng trong các hoạt động nêu tại điểm (d) theo những điều kiện quy định tại điểm đó, sẽ luôn được coi là đã được nộp ở mức 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

(f) Những quy định tại điểm (d) và (e) sẽ chỉ áp dụng trong 10 năm đầu khi Hiệp định có hiệu lực. Thời hạn này có thể được kéo dài bằng thỏa thuận song phương giữa các nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 23

Giới hạn quyền được miễn giảm

Khi bất kỳ đối tượng nào có thu nhập không phải tiền lãi cổ phần nêu tại Điều 10 phát sinh từ nguồn nằm ngoài Việt Nam và cũng được miễn thuế tại Thụy Điền theo Hiệp định này, Thụy Điền có thể đánh thuế đối với thu nhập đó thể theo Luật của Thụy Điền mặc dù đã có những quy định tại Hiệp định này.

Điều 24

Không phân biệt đối xử

1/ Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

2/ Thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký kết đặt tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn thuế áp dụng đối với các xí nghiệp của Nước ký kết kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng các suất miễn thu cá nhân, khoản miễn thuế và giảm thuế căn cứ vào tư cách dân sự hay trách nhiệm gia đình mà Nước đó cho đối tượng cư trú tại Nước mình trong được hưởng.

3/ Trừ khi những quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 7 Điều 11 hay khoản 6 Điều 12 của Hiệp định này được áp dụng, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền và các khoản thanh toán khác do một xí nghiệp của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết kia sẽ được phép trừ vào chi phí để xác định lợi tức chịu thuế của xí nghiệp đó theo cùng các điều kiện nếu như là các khoản tiền lãi vay, tiền bản quyền trả cho đối tượng cư trú tại Nước thứ nhất.

4/ Các xí nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hay một phần vốn do một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia kiểm soát hay sở hữu trực tiếp hay gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước ký kết thứ nhất bất kỳ hình thức thuế hay yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và những yêu cầu liên quan được áp dụng cho các xí nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

5/ Những quy định tại khoản 2 và 4 của Điều này sẽ không áp dụng đối với thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Việt Nam mà trong mọi trường hợp loại thuế này sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài, và không áp dụng đối với chính

sách thuế Việt Nam liên quan tới các hoạt động thăm dò và sản xuất dầu lửa hay liên quan tới các hoạt động sản xuất công nghiệp.

6/ Không có nội dung nào tại Điều này được giải thích là bắt buộc một trong các Nước ký kết phải cho các cá nhân không phải là đối tượng cư trú tại Nước ký kết đó được hưởng bất kỳ suất miễn thu cho cá nhân, khoản miễn thuế và giảm thuế như quy định cho các cá nhân là đối tượng cư trú tại Nước đó.

7/ Những quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng cho các loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

Điều 25

Các thủ tục thỏa thuận song phương

1/ Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền tại một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng nội dung Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, mặc dù tại các luật trong nước của hai Nước đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định tại Hiệp định.

2/ Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng sự thỏa thuận song phương, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian ghi trong luật trong nước của hai Nước ký kết.

3/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hay áp dụng Hiệp định này. Hai bên cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong những trường hợp khác chưa được quy định trong Hiệp định.

4/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau với mục đích nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của những khoản trên đây. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước thông qua trao đổi ý kiến sẽ xây dựng những thủ tục, điều kiện, biện pháp và kỹ thuật song phương thích ứng để thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương quy định tại Điều này.

Điều 26

Trao đổi thông tin

1/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay các luật trong nước của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này, đặc biệt là, nhằm ngăn chặn việc trốn, lậu thuế. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo luật trong nước của Nước này. Tuy nhiên, nếu thông tin ban đầu được coi là thông tin bí mật tại Nước cung cấp thông tin thì thông tin đó chỉ được cung cấp cho các đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán, thu, cưỡng chế hay truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định

này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ áp dụng các thông tin đó vào mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hay trong các quyết định của tòa án. Các nhà chức trách có thẩm quyền thông qua việc trao đổi sẽ xây dựng những điều kiện, biện pháp kỹ thuật thích hợp liên quan đến lĩnh vực thông tin được trao đổi bao gồm cả trao đổi thông tin liên quan đến việc trốn thuế khi cần thiết.

2/ Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết có nghĩa vụ:

a. thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

b. cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c. cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, thương mại, công nghiệp, thương nghiệp hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

Điều 27

Các viên chức ngoại giao và lãnh sự

Những nội dung trong Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế của các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các Hiệp định riêng biệt.

Điều 28

Điều khoản hiệu lực

1/ Từng Nước ký kết sẽ thông báo cho Nước ký kết kia bằng văn bản việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật của Nước mình để đưa Hiệp định này vào hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm nhận được thông báo sau cùng.

2/ Hiệp định này sẽ được áp dụng

a. Tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại gốc, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả kể từ ngày 01 tháng 01 của năm sau năm dương lịch Hiệp định có hiệu lực;

(ii) đối với các loại thuế Việt Nam khác thu trên thu nhập, lợi tức, hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh trong năm dương lịch sau năm dương lịch Hiệp định có hiệu lực;

b. Tại Thụy Điển:

đối với thu nhập phát sinh từ ngày đầu tiên tháng 01 của năm sau năm Hiệp định có hiệu lực.

NGHỊ ĐỊNH THU

Tại thời điểm ký kết Hiệp định giữa Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thụy Điển về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế đánh vào thu nhập, những người ký dưới đây đã thống nhất những quy định sau sẽ là bộ phận hợp thành của Hiệp định.

I. Đối với Điều 2:

Hai Bên thống nhất các khoản phí bảo hiểm xã hội, kể cả phí thu trên quỹ lương chung của Thụy Điển, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này mặc dù các khoản phí trên được tính trên tổng số tiền lương và tiền công do xí nghiệp trả.

II. Đối với Điều 24:

Trong thời gian Việt Nam vẫn tiếp tục cấp giấy phép cho nhà đầu tư theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam trong đó quy định chi tiết hình thức thuế nhà đầu tư phải nộp thì việc áp dụng hình thức thuế trên sẽ không bị coi là hành động vi phạm những quy định tại khoản 2 và 4, Điều 24.

Để làm bằng những người được ủy quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Nghị định thư.

Nghị định thư được làm thành hai bản tại Stockholm ngày 24 tháng 03 năm 1994 mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt, tiếng Thụy Điển và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau giữa các văn bản, bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định.